

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14/12/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiên
Ông Huỳnh Hoàng Thành.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 14 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2022/TLST-HNGĐ, ngày 24/11/2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29/11/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đ**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Chị **T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2022 của nguyên đơn Đ trình bày:*

Anh Đ và T qua quen biết và tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/2015, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên tranh cãi với nhau và cũng từ thời gian này, vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị T.

Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là P, sinh ngày 27/8/2015 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, vì hiện nay con đang sống chung với anh và cũng phù hợp với nguyện vọng của con sống chung với cha. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong đơn bản khai ý kiến đề nghị ngày 29/7/2022 của bị đơn T trình bày:

Chị T đồng ý ly hôn với anh Đ. Khi ly hôn, chị đồng ý giao con chung là P, sinh ngày 27/8/2015 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc tranh chấp ly hôn giữa anh Đ và chị T là công dân Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan nên quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Về pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ việc là pháp luật Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ngày 11/8/2022, Tòa án có nhận được đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa đề nghị ngày 29/07/2022 của chị T gửi từ Đài Loan về cho Tòa án. Ngày 07/4/2022, anh Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đ và chị T có đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/2015, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh Đ và chị T chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

Lẽ ra, về tình nghĩa vợ chồng thì anh Đ và chị T phải có nghĩa vụ thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy anh Đ và chị T không còn chung sống với nhau trong khoảng thời gian dài, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được dẫn đến quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, anh Đ và chị T đồng ý thuận tình ly hôn với nhau. Do đó, theo yêu cầu của anh Đ xin ly hôn với chị T là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung:

Anh Đ và chị T có 01 con chung là P, sinh ngày 27/8/2015. Sau khi ly hôn, thì anh Đ và chị T vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, anh Đ và chị T đã thỏa thuận giao con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận này là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

nên được ghi nhận. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở được quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh Đ và chị T đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 127 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ được ly hôn với chị T.

1.2. Về con chung: Giao cháu P, sinh ngày 27/8/2015 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chưa có yêu cầu giải quyết. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh Đ và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008389 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về thời hạn kháng cáo: Anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này. Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án này được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CATAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa